TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 499/2024/HS-PT
Ngày 24-6-2024

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Hỗ trợ tại điểm cầu thành phần: Ông Hoàng Hữu T, Thư ký tòa án nhân dân tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 362/2024/TLPT-HS ngày 18 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo Bùi Văn H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", do có kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2024/HS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

**** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:***

Bùi Văn H, sinh năm 1993 tại tỉnh H; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh H; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH G1; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn H1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N; có vợ và 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 27/3/2023 đến nay, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Đinh Ngọc P và luật sư Lưu Thị H2, Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số C phố L, phường L, thành phố H, tỉnh H. Đều có mặt.

- *Bị hại* (đều vắng mặt):

1. Bà Quản Thị H3, sinh năm 1966; địa chỉ: 7 A, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

2. Anh Bùi Văn H1, sinh năm 1995; địa chỉ: 7 A, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng;

3. Anh Hoàng Văn D, sinh năm 1979 và chị Nguyễn Thị Á, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện L, Bắc Giang;

4. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang;

5. Anh Nguyễn Hữu H4, sinh năm 1977; địa chỉ: F L, phường P, thành phố H, tỉnh H;

6. Anh Vũ Bá T1, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh H;

7. Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1977 và chị Bùi Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện N, tỉnh H;

8. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

9. Anh Nguyễn Công Tuấn A, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn T, phường Đ, thành phố C, tỉnh H;

10. Anh Phạm Văn S, sinh năm 1983; địa chỉ: Ngã ba V, T, V, thành phố Hải Phòng;

11. Anh Tô Vĩnh H5, sinh năm 1998; người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Văn H6, sinh năm 1976; đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

12. Chị Vũ Thị C, sinh năm 1982; người đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Ngọc P1, sinh năm 1975; đều có địa chỉ: Ngõ C khu H đường H, phường N, thành phố H; tỉnh H;

13. Anh Chu Văn N1, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố thôn N, thị trấn T, huyện Y, Bắc Giang;

14. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1990; địa chỉ: Đ, thôn T, xã N, huyện N, tỉnh H;

15. Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1988; địa chỉ: C, C, H; nơi ở hiện nay: Đ, thôn C, xã L, huyện B, tỉnh H;

16. Anh Trần Trọng Đ1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh H;

17. Anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 1989; địa chỉ: Xã V, huyện T, tỉnh H;

18. Anh Vũ Như H7, sinh năm 1980; người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị S2, sinh năm 1990; đều có địa chỉ: G H, khu B C, thành phố H, tỉnh H;

19. Tăng Thị H8, sinh năm 1986; hiện đang chấp hành án tại Trại giam P2, tỉnh Thái Nguyên.

(Bà Quản Thị H3, anh Bùi Văn H1, anh Hoàng Văn D và chị Nguyễn Thị Á, anh Nguyễn Công Tuấn A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Bùi Văn H từ tháng 7/2020 đến tháng 12/2020 (giai đoạn trước khi quen biết Tăng Thị H8)

Công ty TNHH G1, địa chỉ: I L, phường H, thành phố H, tỉnh H (gọi tắt là Công ty G1) thành lập vào tháng 7/2020, vốn điều lệ 05 tỷ đồng, người đại diện theo pháp luật là Trần Thế C1 (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 19/02/2021, người đại diện theo pháp luật là Bùi Văn H); ngành nghề kinh doanh: Giáo dục dự bị; tổ chức và xúc tiến thương mại; giáo dục tiểu học, mẫu giáo, trung học phổ thông; cung ứng lao động tạm thời; cung ứng và quản lý nguồn lao động… Thực tế, Công ty G1 do Bùi Văn H thành lập, mọi hoạt động của công ty đều do H chỉ đạo, điều hành và trực tiếp chi trả lương cho nhân viên, anh Trần Thế C1 chỉ đứng tên giúp H (trước đó, H trao đổi với anh C1 là H đã từng làm Giám đốc chi nhánh Công ty P3 tại H, nhưng làm ăn không thuận lợi nên H nhờ anh C1 đứng tên làm đại diện Công ty G1 để làm ăn thuận lợi và tạo dựng uy tín từ đầu).

Cục Q1 ngoài nước - Bộ L2 cung cấp: Công dân Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nếu đi theo hình thức cá nhân thì đăng ký hợp đồng tại Sở L3 nơi cư trú, nếu đi thông qua doanh nghiệp dịch vụ thì doanh nghiệp phải đăng ký hợp đồng cung ứng lao động với Cục Q1 ngoài nước; công dân Việt Nam đi làm việc tại Canada được Đại sứ quán C3 tại Việt Nam cấp thị thực làm việc. Công ty G1 không có giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Bộ L2 - Thương binh và Xã hội cấp. Công ty G1 không nộp hồ sơ để xin cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài.

Mặc dù, Công ty G1 không có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, nhưng H đã đưa ra thông tin không có thật thông báo với anh C1 và các nhân viên trong công ty gồm: Chị Nguyễn Ngọc T4, chị Ninh Thùy G, chị Đinh Thị Q và anh Nguyễn Văn T5 về việc H có người quen đang định cư tại Canada, đang cần tuyển lao động trồng nấm, thu hoạch cà chua tại Canada, mọi thủ tục pháp lý sẽ do H thực hiện để công ty đưa được người sang Canada lao động. H đã tìm kiếm các thông báo tuyển dụng lao động được đăng tải, quảng cáo trên mạng xã hội, sau đó sao chép, chỉnh sửa, soạn thảo thành nội dung Công ty G1 đang tuyển dụng lao động tại Canada, rồi đăng tải lên tài khoản cá nhân của Bùi Văn H trên mạng xã hội Facebook. H trực tiếp hướng dẫn nhân viên cách thức, nội dung tư vấn cho người lao động, rồi yêu cầu nhân viên công ty đăng tải các nội dung tuyển dụng (do H soạn thảo) lên mạng xã hội.

Để tạo niềm tin cho anh C1 và nhân viên công ty cũng như người lao động về việc Công ty G1 có thể đưa người sang Canada lao động, H đã thuê chạy quảng cáo trên Facebook của H về hoạt động đưa người sang Canada lao động của Công

ty G1; thuê giáo viên dạy tiếng Anh cho người lao động, sau đó lấy lý do chủ trang trại bên Canada là người Việt Nam không yêu cầu người lao động phải tiếp tục học ngoại ngữ. Để tạo niềm tin cho mọi người, khi người lao động đến nộp hồ sơ, H yêu cầu nhân viên công ty phải thực hiện các bài kiểm tra đối với người lao động như: vác bao gạo 10 kg để kiểm tra sức khỏe; thực hiện thao tác dùng đũa gắp, phân loại hạt đỗ xanh, đỗ đen để kiểm tra độ nhanh mắt, nhanh tay (H yêu cầu nhân viên công ty phải quay video và gửi cho H qua ứng dụng Zalo); đồng thời, tất cả người lao động đến nộp hồ sơ đều phải khám sức khỏe tại bệnh viện do H chỉ định…

Trên cơ sở những thông tin do H đưa ra, anh C1 cùng các nhân viên trong công ty tin tưởng và tiến hành các công việc theo yêu cầu của H. Theo đó, khi người lao động tìm đến Công ty G1 thì được nhân viên tư vấn là Công ty G1 có khả năng đưa người đi lao động tại Canada với chi phí 250.000.000 đồng/người, trong đó mỗi lao động phải nộp trước cho Công ty 55.000.000 đồng (5.000.000 đồng đặt cọc khi nộp hồ sơ, 50.000.000 đồng nộp sau khi ký hợp đồng), sau khi xuất cảnh thành công, người nhà sẽ nộp cho công ty số tiền 75.000.000 đồng, số tiền 120.000.000 đồng còn lại sẽ được trả dần từ lương của người lao động khi làm việc tại Canada, mức lương khoảng 58.000.000 đồng/tháng, thời hạn lao động là 02 năm và có thể gia hạn thêm 02 năm... Hợp đồng tư vấn dịch vụ do H soạn thảo trên cơ sở nội dung các hợp đồng mà H tìm kiếm trên mạng Internet, sau đó sao chép, chỉnh sửa thành hợp đồng của Công ty G1. Từ những thông tin do H và nhân viên công ty đưa ra, người lao động đã tin tưởng ký hợp đồng và chuyển tiền cho Công ty G1 thông qua hình thức chuyển khoản hoặc trực tiếp nộp tiền cho nhân viên công ty (có lập phiếu thu, đóng dấu Công ty G1). Sau mỗi lần thu tiền của người lao động, anh C1 và nhân viên công ty đều chuyển lại toàn bộ số tiền cho H, việc giao nhận không có ký nhận nhưng đều có sự chứng kiến của các nhân viên Công ty G1 và H đã xác nhận.

Đến tháng 12/2020, anh Công nhận thấy H không đưa được người lao động sang Canada làm việc như đã giới thiệu trước đó nên anh C1 đã trao đổi với nhân viên công ty thông báo cho người lao động đến Công ty G1 nhận lại tiền (thực tế, nhiều người đã đến Công ty G1 yêu cầu trả tiền và đã được H trả lại). Sau đó, anh C1 và một số nhân viên đã nghỉ việc tại công ty. Ngày 25/12/2020, anh C1 đã bàn giao toàn bộ hồ sơ, con dấu của Công ty G1 HD cho H, theo đó H chịu trách nhiệm đối với tất cả các hợp đồng, phiếu thu của Công ty G1 đã ký kết với người lao động trước đó.

Thông qua Công ty G1, H đã thu tiền của nhiều người lao động với số tiền khoảng 55.000.000 đồng/người nhưng thực tế H không làm thủ tục gì cho người đi xuất khẩu lao động. Số tiền thu được H sử dụng để trả lương cho nhân viên, duy trì hoạt động thường xuyên của công ty và tiêu dùng cá nhân. Quá thời hạn trong hợp đồng nhưng người lao động không đi xuất khẩu lao động được, nhiều người đã tìm đến công ty yêu cầu trả lại tiền và H đã trả lại tiền, còn một số người chưa trả lại tiền. Do đó, những người chưa được trả lại tiền đã có đơn trình báo gửi Cơ quan điều tra.

Cơ quan ANĐT Bộ C4 đã 02 lần đăng thông báo tìm người bị hại, tiến hành triệu tập làm việc với những người có đơn tố cáo Bùi Văn H và Công ty G1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đến nay xác định có 20 người bị hại đã nộp tiền và bị H chiếm đoạt thông qua việc ký hợp đồng xuất khẩu lao động tại nước ngoài, cụ thể:

(1) Bà Quản Thị H3, trú tại: Số G A, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng - 55.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(2)Anh Bùi Văn H1 (con trai bà H3), cùng trú tại: Số G A, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng - 55.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(3) Anh Hoàng Văn D và chị Nguyễn Thị Á (vợ anh D), cùng trú tại: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang - 110.000.000 đồng, H đã trả lại 40.000.000 đồng; còn 70.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(4) Anh Nguyễn Văn Đ, trú tại: Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang - 55.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(5) Anh Nguyễn Hữu H4; trú tại: Số F L, phường P, thành phố H, tỉnh H - 55.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(6) Anh Vũ Bá T1, trú tại: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh H - 52.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(7) Anh Phạm Văn T2 và chị Bùi Thị L (vợ anh T2), cùng trú tại: Thôn L, xã N, huyện N, tỉnh H - 65.000.000 đồng, H đã trả lại 50.000.000 đồng; còn 15.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(8) Anh Nguyễn Văn T3, trú tại: Tổ dân phố Q, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang - 55.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(9) Anh Nguyễn Công Tuấn A, trú tại: Thôn T, phường Đ, thành phố C, tỉnh H - 52.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(10) Anh Phạm Văn S, trú tại: Ngã ba V, T, V, thành phố Hải Phòng - 55.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(11) Anh Tô Vĩnh H5, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang - 30.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(12) Chị Vũ Thị C, trú tại: Khu I, phường N, thành phố H, tỉnh H - 60.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(13) Anh Chu Văn N1, trú tại: Tổ dân phố thôn N, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang - 65.200.000 đồng đến nay chưa trả;

(14) Anh Nguyễn Văn S1, trú tại: Đ, thôn T, xã N, huyện N, tỉnh H - 5.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(15) Anh Nguyễn Văn N2, trú tại: Xóm E, thôn C, xã L, huyện B, tỉnh H - 52.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(16) Anh Trần Trọng Đ1, trú tại: Xóm F, thôn C, xã L, huyện B, tỉnh H - 52.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(17) Anh Nguyễn Hữu M, trú tại: Xã V, huyện T, tỉnh H - 80.000.000 đồng đến nay chưa trả;

(18) Anh Vũ Như H7, trú tại: Số G H, khu B phường C, thành phố H, tỉnh H - 55.000.000 đồng đến nay chưa trả.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Bùi Văn H từ tháng 01/2021 đến 17/5/2021 (sau khi quen biết Tăng Thị H8)

Cuối năm 2020, H quen biết "Hồng An" trên mạng xã hội Facebook, qua nội dung đăng tải của "Hồng An" về việc có nguồn lao động tại Canada. Thực tế, H khai mới gặp "Hồng An" 03 lần và không biết "Hồng An" tên thật là gì, ở đâu, làm nghề gì… Khoảng cuối năm 2020, sau khi quen biết "Hồ N", H quen biết Tăng Thị H8 (lao động tự do) do cùng tham gia một số chương trình tình nguyện tại tỉnh H. Quá trình gặp H8, H giới thiệu là Giám đốc Công ty G1, hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động. Do H8 và người trong gia đình có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên H8 đã nhờ và được H trao đổi đang có đơn hàng đi xuất khẩu lao động tại Canada với giá 13.000 USD/người. H tự tạo dựng và giới thiệu với H8 thông tin không đúng sự thật là H có người chị họ con bác ruột tên "Hồng An" hiện định cư tại Canada; bố chồng "Hồ N" làm tại Cục D1, là người trực tiếp duyệt hồ sơ xuất khẩu lao động tại Canada… nên mọi thủ tục xin visa, xuất khẩu lao động sang Canada sẽ nhanh chóng, thuận tiện hơn.

Ngày 18/01/2021, H đã đưa H8 cùng người thân của H8 đến Trung tâm tiếp nhận thị thực Canada tại thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Tầng I, tòa nhà C, số A N, phường F, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (Trung tâm Canada) để nộp hồ sơ xin visa Canada và làm thủ tục sinh trắc học, lấy dấu vân tay, chụp ảnh. Việc H đưa H8 đến Trung tâm Canada chỉ nhằm tạo niềm tin cho H8; thực tế, H8 và người thân của H8 không được cấp visa Canada. Khoảng vài ngày sau, H gửi ảnh chụp visa Canada giả qua Zalo cho H8 để tạo niềm tin rồi H bảo H8 tìm người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Canada để giới thiệu cho H.

Để tạo niềm tin cho H8, ngoài việc tạo dựng, đưa ra các thông tin không đúng sự thật về nhân thân, mối quan hệ và chỗ ở của "Hồ N", H còn trực tiếp cho H8 xem vé máy bay, hộ chiếu của các cá nhân mà H giới thiệu là những khách hàng đã xuất khẩu lao động Canada thành công qua Công ty G1 (trên các hộ chiếu này có dán visa Canada và đóng dấu nhập cảnh Canada, nhưng thực chất đây là hình ảnh, thông tin H lấy trên mạng, không phải khách hàng của Công ty G1). Do vậy, H8 đã tin tưởng, đồng ý tìm kiếm người lao động theo yêu cầu của H. Theo đó, H và H8 thống nhất: Huyên sẽ tìm kiếm người lao động có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Canada, nhận hồ sơ, dùng danh nghĩa Trưởng phòng tuyển dụng Công ty G1 để ký hợp đồng, thu tiền của khách hàng, rồi chuyển lại cho H với chi phí từ 13.000 - 15.000 USD/người; H có trách nhiệm lo visa; "Hồng An" làm thủ tục bảo lãnh tại Canada, đặt vé máy bay, lo công việc và chỗ ở bên Canada cho người lao động. Sau khi tìm kiếm và ký hợp đồng với người lao động, theo hướng dẫn của H, H8 trực tiếp đón, đưa người lao động đến Trung tâm Canada để nộp hồ sơ xin visa và làm thủ tục sinh trắc học, lấy dấu vân tay, chụp ảnh. Khi làm xong thủ tục tại Trung tâm Canada, theo yêu cầu của H, H8 đề nghị người lao

động chuyển lại cho H8 "Giấy biên nhận nộp hồ sơ" cùng hộ chiếu, H8 chuyển lại cho H để H chuyển cho "Hồ N" dán visa Canada.

Công ty G1 không có chức năng đưa người sang nước ngoài lao động; việc làm "visa" cho khách hàng không tuân theo đúng trình tự, thủ tục quy định; visa Canada mà H chuyển cho H8 là visa giả, người lao động không thể xuất cảnh sang lao động tại Canada. H đã dùng các thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin không đúng sự thật về việc đưa công dân Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở Canada, để tạo niềm tin, qua đó lừa đảo chiếm đoạt tiền của H8 cùng người lao động. Từ ngày 19/01/2021, H lập nhóm riêng trên Facebook có tên "Tập đoàn C5" bao gồm: H, "Hồ N", H8. Theo đó, H đã trao đổi, thống nhất với "Hồng An" tạo dựng các thông tin không đúng sự thật liên quan đến vai trò, vị trí của bố chồng "Hồng An" làm ở Cục D1, về cuộc sống của "Hồng An" tại Canada (để H8 tin tưởng "Hồ N" đang định cư tại Canada, H thống nhất với "Hồ N" về thời gian liên lạc, nhắn tin do chênh lệch múi giờ giữa Việt Nam và Canada), đưa ra các thông tin trong việc cấp, dán visa Canada cho người lao động, tạo dựng lên nhân vật có tên "Tony" là học trò của bố chồng "Hồng An", đang làm việc tại Đại sứ quán C3 tại Việt Nam, phụ trách lĩnh vực cấp visa và thường xuyên đi lại giữa Canada và Việt Nam để Huyên thêm tin tưởng và nhằm trì hoãn, trấn an Huyên trong mỗi lần H chậm gửi ảnh chụp visa Canada cho H8.

Ngày 14/5/2021, trước sức ép từ phía Huyên do thời gian chờ đã lâu nhưng chưa được xuất cảnh sang Canada, H đã đặt vé máy bay cho H8 sang Canada (thời gian bay là 18/5/2021). Sau đó, từ thông tin trên vé máy bay thật đứng tên Tăng Thị H8, H sử dụng phần mềm trên điện thoại chỉnh sửa thành vé có tên những người lao động khác và che phần mã đặt chỗ. Sau đó, H chụp hình ảnh gửi cho "Hồng An" các vé này, để "Hồ N" gửi tiếp cho H8 qua ứng dụng Facebook (H thống nhất với "Hồ N" trao đổi với H8 về việc khi khách hàng thắc mắc không có mã đặt chỗ thì giải thích việc che mã đặt chỗ là để giữ thông tin khách hàng theo yêu cầu của hãng vé và đưa ra lý do cần tập hợp bay theo đoàn, nếu có mã đặt chỗ, khách hàng sẽ tự ý bay). Mục đích H đặt vé và đưa ra các lý do này, nhằm kéo dài thời gian trì hoãn việc bị H8 và người lao động phát hiện.

Trong thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 05/2021, mặc dù biết Công ty G1 không có chức năng đưa người đi lao động tại nước ngoài và H8 cũng không phải là nhân viên của Công ty nhưng do tin tưởng Bùi Văn H nói sẽ đưa được người đi lao động tại Canada và tin tưởng người có tên "Hồng An" nói có bố chồng làm tại Cục D1 nên nghĩ việc xin visa dễ dàng hơn, Tăng Thị H8 với tư cách là Trưởng phòng tuyển dụng của Công ty G1 (theo thỏa thuận giữa H8 và H), trực tiếp ký Hợp đồng tư vấn dịch vụ với những người có nhu cầu đi lao động tại Canada, trực tiếp nhận tiền, hồ sơ của 24 người và thông qua 08 người là đầu mối trung gian nhận tiền, hồ sơ của 34 người. Tổng số tiền H8 đã nhận của 58 người là 15.046.945.000 đồng, sau khi nhận tiền H8 đã chuyển cho H tổng số tiền 13.283.145.000 đồng để làm thủ tục xin cấp visa, đưa người đi lao động tại Canada, nhưng H8 và những người khác chưa đi được, thì bị phát hiện bắt giữ. Quá trình điều tra xác định số visa trên là giả...

Hành vi của Tăng Thị H8 đã bị đưa ra xét xử. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2022/HS-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H và Bản án hình sự phúc thẩm số 73/2023/HS-PT ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, H8 bị xử phạt 08 năm 06 tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài" theo khoản 3 Điều 349 Bộ Luật hình sự (BLHS) và có nghĩa vụ hoàn trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tổng số tiền là 13.283.145.000 đồng. Sau khi H8 bị bắt giữ, H bỏ trốn, Cơ quan điều tra đã ra lệnh truy nã và ngày 27/3/2023 H bị bắt giữ theo lệnh truy nã. Tại Cơ quan điều tra, H thừa nhận đã nhận số tiền 13.283.145.000 đồng từ Huyên, sau khi nhận tiền H đã chuyển cho Phan Quang N3 683.800.000 đồng để chi phí làm thủ tục lăn tay, chụp ảnh tại Trung tâm C6; mua xe ô tô khoảng 1.200.000.000 đồng; chuyển khoản cho Phạm Như C2 khoảng 100.000.000 đồng trả tiền mua vé máy bay; chi cho "Hồ N" số tiền 2.100.000.000 đồng (không có giấy biên nhận); trả cho các khách hàng mà H đã thu tiền trước đó khoảng 1.500.000.000 đồng; còn lại H tiêu xài cá nhân hết.

Bản Cáo trạng số 7834/CTr-VKSTC-V1 ngày 16/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố Tòa án Bùi Văn H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H giữ nguyên quyết định truy tố.

Bản án sơ thẩm số 06/2024/HS-ST ngày 05/02/2024, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố Bùi Văn H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về điều luật: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 39 Bộ luật Hình sự;

3. Về hình phạt: Xử phạt Bùi Văn H tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2023.

4. Về trách nhiệm dân sự:

4.1. Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, buộc Bùi Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho các bị hại tổng số tiền 14.444.200.000 đồng, số tiền cụ thể theo Danh sách bị hại và số tiền hoàn trả kèm theo bản án này.

4.2. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị C về việc không yêu cầu Bùi Văn H trả lại số tiền 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5.1. Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước: 01 máy tính xách tay hiệu HP; 01 điện thoại di động Iphone 11 Promax.

5.2. Tịch thu, tiêu hủy: 01 con dấu "Công ty TNHH M1"; 01 con dấu "Công ty TNHH G1".

5.3. Lưu hồ sơ vụ án 67 hộ chiếu.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng giữa Điều tra viên - Bộ C4 và Cục Thi hành án dân sự tỉnh H)

6. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Bùi Văn H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; 56.444.200 đồng (năm mươi sáu000 000 bốn trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 15/02/2024, Bùi Văn H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, với lý do mức án chung thân là quá nặng.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-P1 ngày 19/2/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H kháng nghị phần hình phạt chính đối với Bùi Văn H tại Bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt tù đối với bị cáo H từ Chung thân xuống tù có thời hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bùi Văn H giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư Đinh Ngọc P và luật sư Lưu Thị H2 trình bày quan điểm bào chữa cho Bùi Văn H với nội dung: Bùi Văn H phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt có thành tích xuất sắc trong hoạt động thiện nguyện được tặng Bằng khen; có ông nội và ông ngoại được tặng thưởng huân huy chương. Bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tác động gia đình bồi thường một phần cho bị hại và tại cấp sơ thẩm đã được một số bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, b, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS cho bị cáo. Tuy bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo với nhiều bị hại, nhưng chỉ có 1 bị hại với số tiền phạm tội trên mức khởi điểm quy định tại khoản 4 và tổng số tiền chiếm đoạt của 21 bị hại đã được sử dụng để định khung hình phạt, nhưng tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội từ 2 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS là không đúng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát cũng chỉ đề nghị xử phạt H từ 17 đến 19 năm tù, nhưng tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Bùi Văn H tù chung thân là quá nặng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thêm cho 5 bị hại là bà Quản Thị H3 15.000.000 đồng, anh Bùi Văn H1 15.000.000 đồng, anh Hoàng Văn D 10.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Á 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Công Tuấn A 15.000.000 đồng nên đã được các bị hại tiếp tục có đơn xin giảm hình phạt cho Bùi Văn H. Bị cáo cũng tác động để gia đình nộp xong khoản tiền án phí sơ thẩm (dân sự và hình sự). Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới và mức án sơ thẩm đã tuyên cũng quá nghiêm khắc, các luật sự đều đề nghị Hội đồng xét xử

phúc thẩm giảm hình phạt cho Bùi Văn H từ 17 đến 19 năm tù để bị cáo có điều kiện cải tạo tốt sớm trở về lao động tiếp tục bồi thường cho các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có thêm một số tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, ngoài các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Mức án chung thân đối với Bùi Văn H là có phần nghiêm khắc. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H và kháng cáo của bị cáo là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, giảm hình phạt cho Bùi Văn H từ chung thân xuống 20 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Bùi Văn H thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 7/2020 đến tháng 5/2021, Bùi Văn H là Giám đốc Công ty TNHH G1 và hợp tác quốc tế VIC HD, mặc dù công ty không có giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Bộ L2 - Thương binh và Xã hội cấp, nhưng Bùi Văn H đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra các thông tin không có thật để tạo niềm tin cho người lao động về việc Công ty G1 có thể đưa người Việt Nam đi lao động nước ngoài; đồng thời, dùng thủ đoạn sử dụng visa Canada giả để lừa dối Tăng Thị H8 và những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Canada, H đã chiếm đoạt tổng số tiền 14.659.200.000 đồng (bao gồm số tiền 1.008.200.000 đồng chiếm đoạt của 20 người lao động trước tháng 12/2020 và số tiền 13.651.000.000 đồng chiếm đoạt của Tăng Thị H8 cùng người lao động). Tòa án nhân dân tỉnh H đã xét xử Bùi Văn H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là đúng.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H về quyết định hình phạt:

Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên
(...)

Bùi Văn H trước khi phạm tội chưa có tiền án, tiền sự; tích cực tham gia nhiều hoạt động xã hội, thiện nguyện và được các tổ chức tình nguyện, thiện nguyện khen thưởng. Bị cáo bị cáo có ông nội, ông ngoại được tặng thưởng huân huy chương. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo luôn thành khẩn khai báo và đã tác động gia đình trả lại được tổng số 205.000.000 đồng cho một số bị hại; được một số bị hại (chị C, anh T1, anh N2, anh Đ1) xin giảm nhẹ hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo 3 tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s, v khoản 1

và tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS (trong đó áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51, là có lợi cho bị cáo).

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần cung cấp thông tin không có thật để chiếm đoạt tài sản của 21 bị hại, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, là đúng.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thêm được cho một số bị hại với tổng số tiền 65.000.000 đồng và đã thi hành xong án phí sơ thẩm. Hội đồng xét xử ghi nhận có thêm tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xem xét bị cáo chiếm đoạt của nhiều bị hại với số tiền rất lớn, áo đã sử dụng hết và mới chỉ bồi thường được tổng số 270 triệu đồng, còn trên 14,3 tỷ chưa bồi thường.

Đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hậu quả của hành vi phạm tội đã gây ra, mức án chung thân đối với Bùi văn H9 là tương xứng và đảm bảo tính trừng phạt, giáo dục và răn đe phòng ngừa chung. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị giảm hình phạt cho Bùi Văn H.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Bùi Văn H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136, khoản 2 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2024/HS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H về hình phạt đối với Bùi Văn H như sau:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 39 Bộ luật Hình sự, xử phạt Bùi Văn H tù chung thân về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2023.

2. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

3. Ghi nhận sau khi xét xử sơ thẩm, Bùi Văn H đã bồi thường thêm cho

các bị hại sau:

- Bà Quản Thị H3: 15.000.000 đồng;
- Anh Bùi Văn H1: 15.000.000 đồng;
- Anh Hoàng Văn D: 10.000.000 đồng;
- Chị Nguyễn Thị Á: 10.000.000 đồng;
- Anh Nguyễn Công Tuấn A: 15.000.000 đồng.

4. Ghi nhận Bùi Văn H đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 56.444.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng số tiền 56.644.200 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002874 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Bùi Văn H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/6/2024.

Nơi nhận:
- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H (2 bản);
- VKSND tỉnh H;
- Công an tỉnh H;
- Trại tạm giam CA tỉnh H;
- Cục Hồ sơ nghiệp vụ - Bộ Công an;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh H;
- Bị cáo (qua trại);
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương